ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 134/2026/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất; mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất đã xác định cho người sử dụng đất, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP và Nghị định số 50/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang cho ý kiến đối với Quyết định Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất; mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất đã xác định cho người sử dụng đất, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1336/TTr-STC ngày 04 tháng 11 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất; mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất đã xác định cho người sử dụng đất, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về:

a) Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 50/2026/NĐ-CP.

b) Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm quy định tại Điều 27 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

c) Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước quy định tại Điều 28 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Nhà nước cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất

Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm theo từng khu vực tương ứng với từng mục đích sử dụng đất, như sau:

TT	Khu vực/Mục đích sử dụng đất	Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất
1	**Phường Rạch Giá, phường Long Xuyên, đặc khu Phú Quốc**	
a	Đất nông nghiệp	1,5%
b	Đất phi nông nghiệp	
-	Đất thương mại, dịch vụ	2%
-	Đất phi nông nghiệp còn lại	1,5%
2	**Các phường còn lại**	
a	Đất nông nghiệp	0,75%
b	Đất phi nông nghiệp	
-	Đất thương mại, dịch vụ	1,5%
-	Đất phi nông nghiệp còn lại	1%
3	**Các xã, đặc khu còn lại và các khu công nghiệp, khu kinh tế (trừ Khu kinh tế Phú Quốc)**	
a	Đất nông nghiệp	0,5%
b	Đất phi nông nghiệp	
-	Đất thương mại, dịch vụ	1%
-	Đất phi nông nghiệp còn lại	0,75%

Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm

1. Đối với đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm quy định tại điểm b khoản 5 Điều 216 Luật Đất đai, mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất được xác định theo quy định tại Điều 2 Quyết định này; đơn giá thuê đất được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 13 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP.

2. Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai, mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất được xác định như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm thì được tính bằng mức tỷ lệ 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì được tính bằng mức tỷ lệ 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

3. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất đó thì mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất của phần diện tích vượt này được xác định theo mức tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 4. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

1. Đối với phần diện tích đất không có mặt nước, mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm được xác định theo quy định tại Điều 2 Quyết định này; đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

2. Đối với phần diện tích đất có mặt nước, mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng mức tỷ lệ 20% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Xác định thông tin địa chính của thửa đất hoặc khu đất làm căn cứ xác định tiền thuê đất theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ trình tự, thủ tục cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xác định giá đất tính tiền thuê đất theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

b) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

Chỉ đạo Phòng Kinh tế, Thuế cơ sở phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác định đơn giá thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân theo Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2026 và thay thế Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (trước hợp nhất) quy định mức tỷ lệ (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất; mức tỷ lệ (%) để tính tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất đã xác định cho người sử dụng đất, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh - Trung tâm CB-TH;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, P.KT.
- Lưu: VT, htphu "HT".

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trung Hồ